

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Khoa	Thành viên
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc	(nghỉ chế độ từ ngày 01/02/2016)
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Trung	Trưởng ban	(bỏ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Hồ Quang Hải	Trưởng ban	(miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Hồ Quang Hải	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23/04/2016)
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23/04/2016)
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên	
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công

ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty;
- Lập các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Số: 450/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

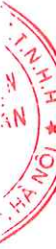
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0762-2013-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>147.346.177.267</b>	<b>148.375.963.753</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.097.060.312	51.332.490.941
111	1. Tiền		830.027.609	23.595.527.489
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.267.032.703	27.736.963.452
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.502.436.238	96.089.096.764
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	40.513.616.280	28.472.867.324
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	38.554.928.509	56.748.580.942
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.408.518.089	1.463.517.370
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.025.373.360	9.404.131.128
140	III. Hàng tồn kho	7	728.844.355	696.705.127
141	1. Hàng tồn kho		728.844.355	696.705.127
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		17.836.362	257.670.921
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	17.836.362	16.006.818
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	241.664.103
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.307.590.477.261</b>	<b>3.237.329.564.943</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		600.270.556.385	599.146.544.941
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		600.270.556.385	599.146.544.941
220	II. Tài sản cố định		17.613.311.949	19.447.288.320
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17.518.723.086	19.358.668.935
222	- Nguyên giá		37.765.678.691	37.839.556.182
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.246.955.605)	(18.480.887.247)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	94.588.863	88.619.385
228	- Nguyên giá		267.024.704	228.472.031
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(172.435.841)	(139.852.646)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.684.293.233.283	2.613.766.963.406
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.684.293.233.283	2.613.766.963.406
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.199.402.628
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(750.597.372)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.463.375.644	3.769.365.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.463.375.644	3.769.365.648
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.454.936.654.528</b>	<b>3.385.705.528.696</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.347.777.657.381</b>	<b>2.283.234.486.269</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.157.482.843.886</b>	<b>1.017.946.638.352</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	137.117.716.185	113.132.238.803
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.530.679.259	1.024.912.469
314	3. Phải trả người lao động		3.129.080.987	1.463.092.967
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.171.815.298	1.318.101.601
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		798.086.739.998	616.253.124.937
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.038.801.290	14.743.929.537
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	196.418.205.638	262.494.716.045
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.989.805.231	7.516.521.993
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.190.294.813.495</b>	<b>1.265.287.847.917</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.190.294.813.495	1.265.287.847.917
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.107.158.997.147</b>	<b>1.102.471.042.427</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1.107.158.997.147</b>	<b>1.102.471.042.427</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.024.930.980.000	999.966.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.024.930.980.000	999.966.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	27.927.746.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.490.730.951	1.454.930.951
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.502.533.333	12.670.770.579
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.271.276.423	60.450.884.457
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.283.639.197	17.095.471.930
421b	LNST chưa phân phối năm nay		55.987.637.226	43.355.412.527
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.454.936.654.528</b>	<b>3.385.705.528.696</b>



Lê Tuyên Quang  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	448.743.607.239	439.902.313.947
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		448.743.607.239	439.902.313.947
11	3. Giá vốn hàng bán	21	243.897.044.997	232.411.203.267
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.846.562.242	207.491.110.680
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.008.373.376	906.886.191
22	6. Chi phí tài chính	23	121.699.376.147	137.109.996.432
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		121.748.711.472	136.158.220.358
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27.685.997.600	25.825.294.627
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.469.561.871	45.462.705.812
31	9. Thu nhập khác	25	243.593.636	2.018.262
32	10. Chi phí khác	26	331.200.000	319.314.639
40	11. Lợi nhuận khác		(87.606.364)	(317.296.377)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.381.955.507	45.145.409.435
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.394.321.156	1.789.996.908
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>55.987.634.351</u>	<u>43.355.412.527</u>

Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		481.577.219.006	480.498.939.868
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.253.357.200)	(3.159.213.290)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.893.246.075)	(12.990.195.430)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(121.682.310.253)	(142.107.728.195)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(13.549.369.845)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.278.593.466	1.161.673.153
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.614.776.695)	(107.093.995.083)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>227.412.122.249</b>	<b>202.760.111.178</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.807.389.893)	(84.979.089.339)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		200.200.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.913.151.002	1.218.726.392
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(31.694.038.891)</b>	<b>(78.760.362.947)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	69.632.695.400
33	2. Tiền thu từ đi vay		162.666.544.839	404.538.429.728
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(303.736.089.668)	(581.057.449.229)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.885.078.848)	(46.256.938.164)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(189.954.623.677)</b>	<b>(153.143.262.265)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.763.459.681	(29.143.514.034)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.332.490.941	80.475.988.775
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.109.690	16.200
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>57.097.060.312</u>	<u>51.332.490.941</u>



Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2,5% từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, tổng số tiền là 24.964.270.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 391/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016. Do đó, tại ngày 31/12/2016, số vốn góp của Chủ sở hữu Công ty là 1.024.930.980 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Văn phòng Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VĂN PHÒNG CÔNG TY

#### 2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Văn phòng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Văn phòng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

#### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi





nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

## 2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.





Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Văn phòng Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Văn phòng Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 2.15. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

việc góp vốn.

## 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 07 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	222.496.266	178.938.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	607.531.343	23.416.588.599
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	56.267.032.703	27.736.963.452
	<u>57.097.060.312</u>	<u>51.332.490.941</u>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2016, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 5%/năm và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 4,8%/năm.



4. PHẢI THUNGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Mua bán điện	39.491.480.439	26.817.401.635
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.022.135.841	1.655.465.689
	<b>40.513.616.280</b>	<b>28.472.867.324</b>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương <sup>(i)</sup>	36.735.068.507	-	51.366.202.147	-
- Các đối tượng khác	1.819.860.002	-	5.382.378.795	-
	<b>38.554.928.509</b>	<b>-</b>	<b>56.748.580.942</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương là bên được thực hiện các hạng mục tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô. Số dư cuối năm là khoản tiền mà Công ty ứng trước để Hội đồng bồi thường thực hiện đền bù và bồi thường giải phóng mặt bằng theo các Quyết định đền bù của UBND Huyện Tương Dương.

6. PHẢI THUNGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.467.105.093	-	3.421.344.798	-
Cho mượn	-	-	-	-
Tạm ứng	512.710.000	-	420.455.013	-
Phải thu khác	4.576.199.210	-	5.562.331.317	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	103.836.210	-	8.613.836	-
- Cho Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000	-	4.472.363.000	-
- Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cho cổ đông	-	-	869.098.602	-
- Tiền cổ tức đã chuyển cho FPTs để trả cho cổ đông	298.774.439	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	170.584.618	-	212.255.879	-
	<b>9.025.373.360</b>	<b>-</b>	<b>9.404.131.128</b>	<b>-</b>



**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	92.237.863	-	35.079.369	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	25.019.266	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	636.606.492	-	636.606.492	-
- Dự án Sông Bạc <sup>(1)</sup>	636.606.492	-	636.606.492	-
	<b>728.844.355</b>	<b>-</b>	<b>696.705.127</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Đây là chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư của Dự án Thủy Điện Sông Bạc. Theo Hợp đồng 06/HĐSB ngày 07/10/2006 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty TNHH Đại Dương về việc bàn giao hồ sơ dự án và thanh toán chi phí đầu tư ban đầu Dự án thủy điện Sông Bạc, Dự án đã được Công ty chuyển nhượng cho Công ty TNHH Đại Dương với số tiền thanh toán cho chi phí đầu tư ban đầu là 4.000.000.000 VND. Sau khi bàn giao xong hồ sơ dự án, chủ đầu tư mới đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam số tiền 3.200.000.000 VND. Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh từ các năm trước tương ứng với khoản lãi gộp là 424.511.937 VND. Tại thời điểm 31/12/2016, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn lại chờ chủ đầu tư chấp nhận thanh toán là 636.606.492 VND.

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.840.908	10.556.818
- Chi phí khác	2.995.454	5.450.000
	<b>17.836.362</b>	<b>16.006.818</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.916.017	26.662.398
- Phí trả nợ trước hạn <sup>(1)</sup>	3.358.836.250	3.742.703.250
- Chi phí khác	63.623.377	-
	<b>3.463.375.644</b>	<b>3.769.365.648</b>

<sup>(1)</sup> Đây là khoản tiền ghi nhận từ Quý IV năm 2015, Công ty phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội do tất toán hợp đồng vay trước thời hạn. Phí trả nợ trước hạn được Công ty phân bổ trong 10 năm, tương ứng với thời gian tính lãi vay phải trả đến năm 2025 theo Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (hoán đổi cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

3 - C.T.  
TY  
HỮU HẠN  
TỔNG TOÀN  
ASC  
TỔNG - TP

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	24.295.608.362	9.311.965.596	3.857.059.091	374.923.133	37.839.556.182				
- Mua trong năm	-	-	645.636.145	-	645.636.145				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	(719.513.636)				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.295.608.362</b>	<b>9.311.965.596</b>	<b>3.783.181.600</b>	<b>374.923.133</b>	<b>37.765.678.691</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	7.997.429.668	7.780.345.570	2.417.619.349	285.492.660	18.480.887.247				
- Khấu hao trong năm	859.222.992	692.923.084	882.902.214	50.533.704	2.485.581.994				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	(719.513.636)				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.856.652.660</b>	<b>8.473.268.654</b>	<b>2.581.007.927</b>	<b>336.026.364</b>	<b>20.246.955.605</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu năm	16.298.178.694	1.531.620.026	1.439.439.742	89.430.473	19.358.668.935				
Tại ngày cuối năm	<b>15.438.955.702</b>	<b>838.696.942</b>	<b>1.202.173.673</b>	<b>38.896.769</b>	<b>17.518.723.086</b>				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.525.532.858 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.054.124.493 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 68.032.224 VND.

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	kế toán		
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	136.657.441	91.814.590	228.472.031
- Mua trong năm	38.552.673	-	38.552.673
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>175.210.114</b>	<b>91.814.590</b>	<b>267.024.704</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	64.185.367	75.667.279	139.852.646
- Khấu hao trong năm	16.435.884	16.147.311	32.583.195
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.621.251</b>	<b>91.814.590</b>	<b>172.435.841</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	72.472.074	16.147.311	88.619.385
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>94.588.863</b>	<b>-</b>	<b>94.588.863</b>

## 11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.684.293.233.283	2.613.766.963.406
- Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình <sup>(i)</sup>	18.806.434.851	15.149.249.097
- Công trình Thủy điện Khe Bó <sup>(ii)</sup>	2.665.393.755.606	2.598.617.714.309
- Dự án Thủy điện Sông Luồng <sup>(iii)</sup>	93.042.826	-
	<b>2.684.293.233.283</b>	<b>2.613.766.963.406</b>

<sup>(i)</sup> Công trình Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình được bắt đầu thực hiện từ cuối năm 2014. Tháng 3 năm 2016, Công trình này đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Đến ngày kết thúc năm tài chính 2016, Công trình chưa được quyết toán.

<sup>(ii)</sup> Công trình Thủy điện Khe Bó đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ năm 2013. Đến ngày kết thúc năm tài chính 2016, Công trình đang thực hiện quyết toán một số hạng mục.

<sup>(iii)</sup> Dự án Thủy điện Sông Luồng bắt đầu được triển khai từ cuối năm 2016. Các chi phí tập hợp đến thời điểm 31/12/2016 là các chi phí khảo sát ban đầu của Dự án này.

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

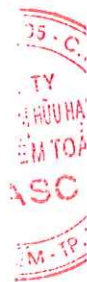
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn <sup>(i)</sup>	1.950.000.000	-	1.950.000.000	(750.597.372)
	<b>1.950.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>(750.597.372)</b>



<sup>(1)</sup> Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn thành lập và hoạt động tại Tỉnh Lạng Sơn, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất điện năng. Tại ngày 31/12/2016, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty đối với khoản đầu tư vào Công ty này là 8,6%.

Văn phòng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Tổng Công ty 36	68.320.850.976	68.320.850.976	43.852.468.132	43.852.468.132
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	13.473.187.656	13.473.187.656	13.473.191.148	13.473.191.148
- Liên danh YMEC-ZHEFU-BEEMC	16.756.318.609	16.756.318.609	16.524.918.330	16.524.918.330
- Phải trả cho các đối tượng khác	38.567.358.944	38.567.358.944	39.281.661.193	39.281.661.193
	<b>137.117.716.185</b>	<b>137.117.716.185</b>	<b>113.132.238.803</b>	<b>113.132.238.803</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	739.019.095	38.625.451.711	39.057.974.217	-	-	-	-	306.496.589	306.496.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	241.664.103	-	1.394.321.875	-	-	-	-	-	1.152.657.772	1.152.657.772
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.326.648	1.065.287.150	231.330.540	231.330.540	-	-	-	862.283.258	862.283.258
Thuế tài nguyên	-	86.207.366	819.636.283	838.553.429	838.553.429	-	-	-	67.290.220	67.290.220
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	26.321.372	26.321.372	26.321.372	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	171.359.360	694.282.160	723.690.100	723.690.100	-	-	-	141.951.420	141.951.420
	<b>241.664.103</b>	<b>1.024.912.469</b>	<b>42.628.300.551</b>	<b>40.880.869.658</b>	<b>40.880.869.658</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.530.679.259</b>	<b>2.530.679.259</b>

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	269.833.690	203.432.471
- Chi phí thường vận hành an toàn điện	637.036.899	904.015.630
- Chi phí phải trả khác	264.944.709	210.653.500
	<b>1.171.815.298</b>	<b>1.318.101.601</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14.201.160	12.769.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.024.600.130	14.731.159.937
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>14.810.461.881</i>	<i>13.697.205.229</i>
- <i>Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường Huyện Twong Duong</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>214.138.249</i>	<i>33.954.708</i>
	<b>16.038.801.290</b>	<b>14.743.929.537</b>





**17. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	17.996.553.274	17.996.553.274	84.980.579.261	89.658.926.897	13.318.205.638	13.318.205.638
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	244.498.162.771	244.498.162.771	152.679.000.000	214.077.162.771	183.100.000.000	183.100.000.000
	<b>262.494.716.045</b>	<b>262.494.716.045</b>	<b>237.659.579.261</b>	<b>303.736.089.668</b>	<b>196.418.205.638</b>	<b>196.418.205.638</b>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.509.786.010.688	1.509.786.010.688	77.685.965.578	214.077.162.771	1.373.394.813.495	1.373.394.813.495
	<b>1.509.786.010.688</b>	<b>1.509.786.010.688</b>	<b>77.685.965.578</b>	<b>214.077.162.771</b>	<b>1.373.394.813.495</b>	<b>1.373.394.813.495</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(244.498.162.771)	(244.498.162.771)	(152.679.000.000)	(214.077.162.771)	(183.100.000.000)	(183.100.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.265.287.847.917</b>	<b>1.265.287.847.917</b>			<b>1.190.294.813.495</b>	<b>1.190.294.813.495</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	VND	9%	Thế chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn	-	17.996.553.274
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	13.318.205.638	-
				<b>13.318.205.638</b>	<b>17.996.553.274</b>



**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	908.064.640.000	50.365.892.000	-	9.840.673.157	73.855.347.781	1.042.126.552.938	VND
Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu (i)	69.233.750.000	230.174.440	-	-	-	69.463.924.440	
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn	22.668.320.000	(22.668.320.000)	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	43.355.412.527	43.355.412.527	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(45.403.232.000)	(45.403.232.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.285.028.373	(4.285.028.373)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.885.765.478)	(6.885.765.478)	
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(185.850.000)	(185.850.000)	
Dùng Quỹ Đầu tư phát triển mua TSCĐ	-	-	1.454.930.951	(1.454.930.951)	-	-	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>999.966.710.000</b>	<b>27.927.746.440</b>	<b>1.454.930.951</b>	<b>12.670.770.579</b>	<b>60.450.884.457</b>	<b>1.102.471.042.427</b>	
Số dư đầu năm nay	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.450.884.457	1.102.471.042.427	
Tăng vốn trong năm	24.964.270.000	(24.964.270.000)	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	55.987.634.351	55.987.634.351	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(49.998.335.500)	(49.998.335.500)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	867.562.754	(867.562.754)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.301.344.131)	(1.301.344.131)	
Dùng Quỹ Đầu tư phát triển mua TSCĐ	-	-	35.800.000	(35.800.000)	-	-	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.024.930.980.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>1.490.730.951</b>	<b>13.502.533.333</b>	<b>64.271.276.423</b>	<b>1.107.158.997.147</b>	



<sup>(1)</sup> Tăng vốn bằng hình thức phát hành cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 388/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015 của Đại Hội đồng cổ đông. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành là 69.632.695.400 VND, được sử dụng cho:

- + Thanh toán chi phí dự án Thủy điện Khe Bó: 55.000.000.000 VND;
- + Thanh toán chi phí dự án Thủy điện Bắc Bình: 14.463.924.440 VND;
- + Thanh toán các chi phí phát hành vốn: 168.770.960 VND.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 390/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		43.378.137.691
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		17.612.986.359
Tổng lợi nhuận được phân phối (3)=(1)+(2)	100%	60.991.124.050
Trích khen thưởng, phúc lợi	2%	1.301.344.131
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1%	867.562.754
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	82%	49.998.335.500
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2,5% từ nguồn thặng dư vốn cổ phần		24.964.270.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Phát điện 1	375.598.430.000	36,64%	366.437.500.000	36,64%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	33.279.820.000	3,25%	32.468.120.000	3,25%
- Công đoàn Điện lực Miền Trung	1.438.160.000	0,14%	1.403.090.000	0,14%
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	108.765.940.000	10,61%	106.113.120.000	10,61%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	126.654.630.000	12,36%	123.565.500.000	12,36%
- Các cổ đông khác	379.194.000.000	37,00%	369.979.380.000	37,00%
<b>Cộng</b>	<b>1.024.930.980.000</b>	<b>100%</b>	<b>999.966.710.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.024.930.980.000	999.966.710.000
- Vốn góp đầu năm	999.966.710.000	908.064.640.000
- Vốn góp tăng trong năm	24.964.270.000	91.902.070.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.024.930.980.000	999.966.710.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49.998.335.500	45.403.232.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	49.998.335.500	45.403.232.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.493.098	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.493.098	99.996.671
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.493.098	99.996.671
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.493.098	99.996.671
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.493.098	99.996.671
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.502.533.333	12.670.770.579
	<b>13.502.533.333</b>	<b>12.670.770.579</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
USD	2.386,43	2.386,43

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	448.743.607.239	439.860.619.947
- <i>Nhà máy Nậm Mả</i>	10.559.773.584	10.435.258.577
- <i>Nhà máy Bắc Bình</i>	71.079.618.771	72.965.498.625
- <i>Nhà máy Khe Bô</i>	367.104.214.884	356.459.862.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	41.694.000
- <i>Doanh thu tư vấn giám sát</i>	-	41.694.000
	<b>448.743.607.239</b>	<b>439.902.313.947</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	243.897.044.997	232.374.204.327
- <i>Nhà máy Nậm Mả</i>	5.922.949.704	4.722.442.108
- <i>Nhà máy Bắc Bình</i>	56.294.124.896	52.855.520.210
- <i>Nhà máy Khe Bô</i>	181.679.970.397	174.796.242.009
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	36.998.940
- <i>Giá vốn hoạt động tư vấn giám sát</i>	-	36.998.940
	<b>243.897.044.997</b>	<b>232.411.203.267</b>



## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.940.123.376	906.886.191
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.250.000	-
	<b>2.008.373.376</b>	<b>906.886.191</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	121.748.711.472	136.158.220.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	267.139.351	951.776.074
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(750.597.372)	-
Chi phí tài chính khác	434.122.696	-
	<b>121.699.376.147</b>	<b>137.109.996.432</b>

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.111.667	796.604.573
Chi phí nhân công	16.732.947.148	15.581.831.998
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	543.150.631	237.565.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.466.411.773	601.303.085
Thuế, phí và lệ phí	66.309.642	58.012.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.657.353.409	2.427.309.333
Chi phí khác bằng tiền	6.597.713.330	6.122.667.095
	<b>27.685.997.600</b>	<b>25.825.294.627</b>

## 25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	201.000.000	-
Các khoản khác	42.593.636	2.018.262
	<b>243.593.636</b>	<b>2.018.262</b>

## 26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	331.200.000	281.520.000
Chi phí khác	-	37.794.639
	<b>331.200.000</b>	<b>319.314.639</b>



**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	57.381.955.507	45.145.409.435
Các khoản điều chỉnh tăng	499.275.488	967.823.789
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	331.200.000	281.520.000
- Chi phí không được trừ khác	168.075.488	686.303.789
Các khoản điều chỉnh giảm	68.250.000	-
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	68.250.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	57.812.980.995	46.113.233.224
- Thu nhập từ Nhà máy Bắc Bình được giảm 50%	853.136.335	4.850.618.223
- Thu nhập từ Nhà máy Khe Bó được miễn thuế	50.414.807.046	35.551.574.532
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	6.545.041.208	5.740.175.294
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	11.562.596.199	10.144.911.309
- Giảm 50% thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Bắc Bình	85.313.634	533.568.005
- Miễn thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	10.082.961.409	7.821.346.397
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.394.321.156</b>	<b>1.789.996.907</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(241.664.103)	11.511.299.173
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(13.549.369.845)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.152.657.053</b>	<b>(248.073.765)</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.163.739.894	1.113.663.675
Chi phí nhân công	28.418.808.279	25.136.267.501
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	882.323.299	705.332.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.267.408.253	180.477.615.906
Chi phí sửa chữa TSCĐ	963.615.766	845.332.934
Thuế, phí và lệ phí	44.694.398.147	36.491.525.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.042.377.021	5.166.154.465
Chi phí khác bằng tiền	9.786.978.430	8.264.737.254
	<b>272.219.649.089</b>	<b>258.200.628.954</b>

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Lê Tuyên Quang**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



**Nguyễn Tùng Phương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc



Số: 270 /VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận năm  
2016 so với năm 2015

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty mẹ như sau:

- Lợi nhuận trước thuế năm 2016: 57.381.955.507 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2015: 45.145.409.435 đồng.

**Nguyên nhân chủ yếu:**

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016 tăng 27% so với năm 2015 chủ yếu là do: Lượng nước về các hồ thủy điện trong năm nay nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước, sản lượng điện sản xuất của các Nhà máy tăng lên, dẫn đến Doanh thu về SXKD điện tăng cao. Mặt khác, chi phí lãi vay giảm do Công ty đã trả được khoản nợ gốc cho các ngân hàng, dẫn đến các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận kỳ này tăng lên. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
	VND	VND	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	448.743.607.239	439.902.313.947	8.841.293.292	2%
Giá vốn hàng bán	243.897.044.997	232.411.203.267	11.485.841.730	5%
Lợi nhuận gộp	204.846.562.242	207.491.110.680	(2.644.548.438)	-1%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.008.373.376	906.886.191	1.101.487.185	121%
Chi phí tài chính	121.699.376.147	137.109.996.432	(15.410.620.285)	-11%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.685.997.600	25.825.294.627	1.860.702.973	7%
Lợi nhuận khác	(87.606.364)	(317.296.377)	229.690.013	-72%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.381.955.507	45.145.409.435	12.236.546.072	27%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VP, TCKT, VPHĐQT



Nguyễn Thanh Tùng